

Bản án số: 08/2018/DS - ST.

Ngày: 05 - 9 - 2018.

V/v “tranh chấp hợp đồng góp hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Thanh Tâm.

2. Ông Huỳnh Quyết Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLST - DS, ngày 27 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXXST - DS, ngày 30 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Triệu Thị L; sinh năm 1968; địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn S; sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 13/3/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Triệu Thị L trình bày: Vào ngày 10/11/2012 âm lịch, bà L làm chủ hui mở một dây hui giá 5.000.000 đồng, gồm có 14 phần hui, 01 năm mở hui 03 lần vào các thời gian 10/3, 10/7, 10/11 âm lịch, hui có lãi và mỗi kỳ mở hui bà L được hưởng hoa hồng là 2.000.000 đồng, vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S là hui viên tham gia góp 01 phần hui, khi hui mở lần đầu vào ngày 10/11/2012 âm lịch thì vợ chồng bà T và

ông S hốt hui được số tiền là 36.400.000 đồng. Sau khi hốt hui xong thì vợ chồng bà T và ông S góp hui chết cho bà L được 02 lần với số tiền là 9.000.000 đồng thì không góp tiếp, bà L đã góp thay các kỳ hui chết cho bà T và ông S đến khi mãn hui vào ngày 10/3/2017 âm lịch với số tiền là 56.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Triệu Thị L yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S hoàn trả cho bà L số tiền hui là 56.000.000 đồng.

- Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S thì sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp L thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà T và ông S nhưng họ không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp L bà T và ông S 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng họ vẫn vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và thông báo kết quả phiên họp cho họ biết. Bị đơn bà T và ông S đã được triệu tập hợp L để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hui, biêu, phùng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền hui là 56.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho bà T và ông S được vì bà T đi làm ăn xa nhưng thường xuyên về địa phương, còn ông S từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, căn cứ vào Điều 70, khoản 1 và khoản 2 Điều 72, khoản 3 và khoản 4 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bà T và lập biên bản việc ông S từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S đã được triệu tập hợp L để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T và ông S.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Triệu Thị L về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S hoàn trả số tiền hui là 56.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại biên bản hòa giải ngày 26/02/2018 của Tổ hòa giải ấp Đ (bút lục 27) thì bà T và ông S thừa nhận có tham gia dây hui 5.000.000 đồng và hốt ngày 10/11/2012, hui gồm 14 người, còn nợ bà L là 56.000.000 đồng và xin trả một năm 1.000.000 đồng; tại các biên bản xác minh cùng ngày 22/6/2018 đối với Tổ hòa giải ấp Đ là ông Lục Văn V, ông Nguyễn Văn C, ông Phạm Văn D, ông Phạm Tân B và ông Lê Phước H (bút lục từ 33 - 38) thì họ đều khẳng định tại buổi hòa giải ngày 26/02/2018 thì bà T và ông S đều thừa nhận còn nợ bà L số tiền hui đúng như nội dung trong biên bản hòa giải đã ghi. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp L thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà T và ông S biết nhưng họ không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án, nên Hội đồng xét xử khẳng định bà T và ông S có tham gia góp hui và còn nợ bà L số tiền là 56.000.000 đồng là sự thật.

Xét về hợp đồng góp hui giữa bà Triệu Thị L và bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S thì tại thời điểm hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, các bên tự nguyện giao kết hợp đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 117, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7, Điều 8, Điều 20, Điều 25 và khoản 2 Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hui, biểu, phường nên các bên phải thực hiện đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận nhưng sau khi bà T và ông S hốt hui chỉ góp hui chết cho bà L được 02 lần với số tiền là 9.000.000 đồng thì không góp tiếp, bà L phải góp thay các kỳ hui chết cho bà T và ông S đến khi mãn hui với số tiền là 56.000.000 đồng. Do đó, bà T và ông S đã vi phạm thỏa thuận nên việc bà L yêu cầu bà T và ông S hoàn trả số tiền hui bà L đã góp thay cho bà T và ông S là 56.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà T và ông S phải trả lãi cho bà L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội: Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S phải chịu 2.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Triệu Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, khoản 1 và khoản 2 Điều 72, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 3 và khoản 4 Điều 177 và Điều 179, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, khoản 2 Điều 357, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7, Điều 8, Điều 20, Điều 25, khoản 2 Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị L. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà L số tiền hui là 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà T và ông S phải trả lãi cho bà L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S phải chịu 2.800.000 đồng (hai triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Triệu Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng (một triệu, bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí tòa án số 0002141, ngày 23/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp L bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Cẩm Nhung